

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH BẾN TRE**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 83/2020/DS-PT

Ngày 11 – 3 – 2020

V/v tranh chấp quyền sử
dụng đất

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BẾN TRE

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Bùi Thế Xương

Các Thẩm phán: Ông Phạm Kim Cua

Ông Huỳnh Ngọc Dũng

- Thư ký phiên tòa: Bà Đỗ Thị Quỳnh Mai – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bến Tre tham gia phiên tòa: Bà Đặng Thị Phương Kha – Kiểm sát viên.

Ngày 11 tháng 3 năm 2020 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre, xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 25/2020/TLPT-DS ngày 10 tháng 01 năm 2020 về tranh chấp quyền sử dụng đất.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số: 52/2019/DS-ST ngày 19 tháng 8 năm 2019 của Tòa án nhân dân huyện BT, tỉnh Bến Tre bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 30/2020/QĐPT-DS ngày 30 tháng 01 năm 2020 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn:

1. Bà Trần Thị P, sinh năm 1945

Địa chỉ: Số XYZ ấp PT, xã PL, huyện B, tỉnh B.

Người đại diện hợp pháp của bà Trần Thị P: Ông Dương Tiến N1, sinh năm: 1948 là đại diện theo ủy quyền (Tại giấy ủy quyền ngày 12/05/2017)

Địa chỉ: Khu tập thể XC, phường PK, thành phố B, tỉnh B.

2. Ông Nguyễn Văn T1, sinh năm 1987

Địa chỉ: Số XYZ ấp PT, xã PL, huyện B, tỉnh B.

3. Bà Nguyễn Thị H1, sinh năm 1967

Địa chỉ: Ấp X, xã PN, huyện B, tỉnh B.

4. Bà Nguyễn Thị E, sinh năm 1972

5. Ông Nguyễn Văn H2, sinh năm 1979

Cùng địa chỉ: Ấp X, xã PL, huyện B, tỉnh B;

6. Bà Nguyễn Thị K, sinh năm 1970

Địa chỉ: Ấp Z, xã MN, huyện B, tỉnh B;

7. Bà Nguyễn Thị N2, sinh năm 1975;

Địa chỉ: Ấp Bàu Triêm, xã Phú Xuân, huyện Tân Phú, tỉnh Đồng Nai;

Các ông bà Nguyễn Văn T1, Nguyễn Thị H1, Nguyễn Thị E, Nguyễn Thị K, Nguyễn Thị N2, Nguyễn Văn H2 có đơn yêu cầu giải quyết vắng mặt.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của các nguyên đơn: Luật sư Nguyễn Nghệ A – Văn phòng Luật sư Nguyễn Nghệ A thuộc Đoàn Luật sư tỉnh B.

- *Bị đơn:*

1. Ông Trần Văn C1, sinh năm 1945

2. Bà Đoàn Thị N3, sinh năm 1949

Địa chỉ: Ấp PT, xã PL, huyện B, tỉnh B.

3. Bà Trần Thị C2, sinh năm 1967

Địa chỉ: Ấp Y, xã ABT, huyện B, tỉnh B.

4. Bà Trần Thị H3, sinh năm 1970

Địa chỉ: Ấp Z, xã BT, huyện B, tỉnh B.

5. Ông Trần Văn H4, sinh năm 1973

Địa chỉ: Ấp PK, xã PL, huyện B, tỉnh B;

6. Ông Trần Văn S, sinh năm 1976;

Địa chỉ: Ấp N, xã PL, huyện B, tỉnh B.

7. Bà Trần Thị N4, sinh năm 1979;

Địa chỉ: Ấp N, xã PL, huyện B, tỉnh B.

8. Bà Trần Thị Ngọc B, sinh năm 1982

Địa chỉ: Ấp N, xã PL, huyện B, tỉnh B.

9. Bà Trần Thị T2, sinh năm 1984

Địa chỉ: Ấp PT, xã PL, huyện B, tỉnh B.

10. Bà Trần Thị B, sinh năm 1986

Địa chỉ: Ấp PT, xã PL, huyện B, tỉnh B.

Người đại diện hợp pháp của các ông bà Trần Văn C1, Trần Văn H4, Trần Văn S, Trần Thị N4, Trần Thị Ngọc B, Trần Thị T2, Trần Thị B, Trần Thị C2, Trần Thị H3: Bà Đoàn Thị N3, sinh năm 1949 là đại diện theo ủy quyền

(Tại giấy ủy quyền ngày 22/01/2016)

Địa chỉ: Ấp PT, xã PL, huyện BT, tỉnh B.

11. Ông Nguyễn Thái L, sinh năm 1958

12. Bà Trần Thị M, sinh năm 1958

13. Ông Nguyễn Thái H5, sinh năm 1980

14. Bà Nguyễn Thị Hải Y, sinh năm 1982

15. Ông Nguyễn Thái T3, sinh năm 1988

Cùng địa chỉ: Ấp PT, xã PL, huyện B, tỉnh B.

Người đại diện hợp pháp của các ông bà Trần Thị M, Nguyễn Thái H5, Nguyễn Thị Hải Y, Nguyễn Thái T3: Ông Nguyễn Thái L, sinh năm: 1958 là đại diện theo ủy quyền (Giấy ủy quyền ngày 08/12/2015)

Địa chỉ: Ấp PT, xã PL, huyện BT, tỉnh B.

- *Người kháng cáo: Nguyên đơn bà Trần Thị P.*

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện và trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn bà Trần Thị P và người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn ông Dương Tiến N1 trình bày:

Phần đất tranh chấp giữa gia đình bà và gia đình bị đơn L qua đo đạc là 27,3 m² và phần đất tranh chấp giữa gia đình bà và gia đình bị đơn Cho qua đo đạc là 33,6 m². Tổng diện tích phần đất tranh chấp với 02 hộ bị đơn là 60,9 m², hiện trạng phần đất tranh chấp là lối đi, nằm trong diện tích 716 m² thuộc một phần thửa 624, tờ bản đồ số 9 (nay là thửa 89, tờ bản đồ số 16) tọa lạc tại xã PL, được Ủy ban nhân dân huyện BT cấp quyền sử dụng đất vào năm 1996 do chồng bà ông Nguyễn Văn D đại diện hộ đứng tên quyền sử dụng đất, nay ông D chồng bà đã chết. Đất của bà có nguồn gốc của ông bà để lại phân chia cho cha mẹ của bà, phân chia cho thời gian nào thì bà không nhớ và phân chia cho nhiều đất thì không biết, bà đã sống trên đất này từ nhỏ và cha mẹ của bà để lại cho bà lúc bà 14 tuổi, cho nên bà đã sử dụng đất này nay đã 60 năm. Đất của bà có tứ cận như sau: Phía trước giáp lộ xã, 01 bên hông giáp đất ông Trần Văn T4, phía dưới giáp với bà Trần Văn Phương, một bên hông thì giáp 02 bị đơn, đầu hông trên giáp với bị đơn Trần Văn C1, đầu hông dưới giáp với đất bị đơn Nguyễn Thái L. Đất giữa bà với đất ông T4 là cùng dãy đất ông bà phân chia đất bằng nhau, nên ranh đất giữa bà với ông T4 đã thống nhất, ranh đất với ông Phương cũng thống nhất, chỉ có ranh đất giữa bà với ông L, ông C1 là không thống nhất. Trước đây ranh đất của gia đình bà sát mí tường phía nhà ngoài của ông C1, phía trong là gốc cây đuôi phía sau nhà ông C1 (nay cây đuôi không còn). Trước đây giữa đất bà và đất ông L có trụ ranh đá làm ranh nhưng sau này ông L đã lén lút di dời trụ ranh lấn vào đất của bà. Còn ranh với ông C1 thì ông C1 cũng tự ý cắm ranh theo trụ ranh của ông L để lấn qua đất của bà và đất ông C1 đã cắt bán cho ông Phước chiều ngang 2 mét, chiều dài hết đất ông C1 làm đất ông thiếu nên ông C1 lấn qua đất bà. Khi phát hiện gia đình bà đã có đơn yêu cầu chính quyền địa phương giải quyết buộc ông C1 và ông L di dời cọc ranh trả lại đất lấn chiếm cho gia đình bà nhưng ông L, ông C1 không đồng ý.

Vì vậy gia đình bà khởi kiện ra Tòa, yêu cầu Tòa án giải quyết buộc hộ bị đơn Trần Văn C1 phải di dời cọc ranh và phần nhà cất lán chiếm trả lại cho gia đình bà phần đất qua đo đạc thực tế là 33,6 m² thuộc phần số 3 của bản vẽ và buộc hộ gia đình bị đơn Nguyễn Thái L di dời trụ ranh trả phần đất lán chiếm cho gia đình bà qua diện tích đo đạc là 27,3 m² thuộc phần số 02 của bản vẽ.

Phần đất tranh chấp có hiện trạng là lối đi bởi vì có vài hộ ở phía sau đi trên đất này để ra đường công cộng. Vì vậy nếu Tòa xét xử phần đất này thuộc quyền sử dụng của gia đình bà thì bà vẫn để phần đất làm lối đi vĩnh viễn theo như hiện trạng hiện nay cho bà con tiếp tục đi, mục đích của bà khởi kiện là để xác định phần đất này thuộc quyền sử dụng của bà, còn đất này thì vẫn làm lối đi.

Trong quá trình giải quyết vụ án, bị đơn Nguyễn Thái L đồng thời là đại diện theo ủy quyền của các bị đơn trong hộ trình bày:

Phần đất tranh chấp giữa ông và bà P là 27,3 m². Đất của ông là thửa 618 tờ bản đồ số 09 (thửa mới là thửa 63 (16)) giáp với thửa đất của ông C1 là thửa 617 tờ bản đồ số 09, nguồn gốc đất thửa 618 tờ bản đồ số 09 (thửa mới là thửa 63 (16)) là của cha ông là ông Nguyễn Văn Dân (chết năm 1987) để lại cho ông, nguồn gốc đất này là của ông bà của ông mua từ ông bà của bà P, mua năm nào ông không biết, khi mua không có giấy tờ nên không biết mua diện tích nhiều, lúc mua có chỉ đất và xuống trụ rồi quản lý để làm thổ mộ nên đất của ông từ khi mua đến nay là đất trống không có hàng rào chỉ có 4 trụ ranh ở 04 đầu ranh đất. Năm 1996 nhà nước tiến hành đo đạc đất toàn dân thì ông đi đăng ký kê khai và được cấp giấy chứng nhận QSD đất cho ông đại diện hộ đứng tên quyền sử dụng đất với diện tích được cấp là 505 m². Đất gia đình ông mua là đất trống, mục đích mua là để làm thổ mộ nên từ khi mua đến nay vẫn là đất trống làm thổ mộ, nhà của ông ở chỗ khác nên ông ít có lui tới đất, trước đây có vài hộ làm ruộng nên đi trên đất này để vận chuyển lúa mọi người đi tự do chứ chưa hình thành lối đi. Sau tiếp quản thì có một hai hộ về phía sau đất ông cất nhà nên đi trên đất ông, lúc đó thì cũng là đường đi nhỏ chỉ đi bộ, đến sau này phát triển có xe honda, xe máy cày vận chuyển đồ đạc thì mới hình thành con đường đi rộng như hiện trạng hiện nay và hiện nay đường đi này rộng theo diện tích đất tranh chấp. Đất ông tiếp giáp với bà Trần Thị P thì cha ông có xuống 02 trụ ranh đá, đến nay 02 trụ ranh đó vẫn còn y như hiện trạng cha ông xuống tại ngay vị trí hàng rào cây xanh của bà P trồng nay cũng đã trăm năm không hề xảy ra tranh chấp.

Năm 2014 nhà nước tiến hành đo đạc lại thì giữa ông và bà P vẫn cũng thống nhất ranh, không có xảy ra tranh chấp. Đến khi đo đạc đến đất bà P và ông C1 thì bà P với ông C1 xảy ra tranh chấp không thống nhất ranh, xã giải quyết đo đạc đất bà P thì mới mời ông ra và lúc này bà P kêu ông dời trụ ranh ông không đồng ý nên bà P tranh chấp với ông ra xã. Nay bà P không đồng ý 02 trụ ranh đó và cho rằng ông đã tự di dời lán đất của bà và yêu cầu gia đình ông trả đất cho bà với diện tích 27,3 m² thì ông không đồng ý. Vì 02 trụ đá đó là ranh từ xưa đến giờ, hiện nay đất của ông qua đo đạc là vừa đủ tính luôn phần tranh chấp. Vì vậy ông sử dụng là đúng theo hiện trạng đất của ông được cấp.

Phần đất tranh chấp có hiện trạng là lối đi bởi vì có vài hộ ở phía sau đi trên đất này để ra đường công cộng. Vì vậy nếu Tòa xét xử phần đất này thuộc

quyền sử dụng của ông thì ông vẫn để phần đất làm lối đi vĩnh viễn theo như hiện trạng hiện nay cho bà con tiếp tục đi.

Trong quá trình giải quyết vụ án, bị đơn bà Đoàn Thị N3 đồng thời là người đại diện theo ủy quyền của các bị đơn trong hồ trình bày:

Phần đất tranh chấp giữa bà và bà P có diện tích là 33,6 m². Đất gia đình bà thuộc thửa số 617, tờ bản đồ số 9, diện tích 490 m² được cấp quyền sử dụng đất cho hộ gia đình bà do chồng bà ông Trần Văn C1 đại diện đứng tên quyền sử dụng đất. Đất bà giáp ranh với đất nguyên đơn bà Trần Thị P, bị đơn Nguyễn Thái L, ông Nguyễn Văn P2 và giáp lộ xã. Đất bà có nguồn gốc do ông cố Lê Văn Lấn mua của ông bà bà P, ông cố của bà và ông bà ông L mua chung một lô đất, mua xong thì chia đôi, ông cố bà lấy phần đất đầu ngoài, còn ông bà ông L thì lấy đất đầu trong, 2 phần đất bằng nhau. Mua năm nào và mua diện tích nhiều thì lâu quá rồi bà không biết, mua trước tiếp quản. Mua là đất trống để làm thổ mộ nên từ xưa đến giờ đều là đất trống không có làm hàng rào. Năm 1996 nhà nước tiến hành đo đạc và gia đình bà đăng ký kê khai được cấp sổ với diện tích là 490m². Đất ông L đầu trong ông L không có làm lộ, còn đất của bà đầu ngoài có lộ nên diện tích sổ đỏ được cấp ít hơn đất được cấp của ông L. Sau khi ông C1 chết để lại cho ông Ngoại Lê Văn P3, ông ngoại chết để lại cho mẹ của bà Lê Thị K, mẹ của bà để cho bà. Cho vào năm nào thì không nhớ nhưng bà về đất này cất nhà buôn bán nay đã 20 năm. Khi về đất cất nhà thì trên đất của bà và đất ông L đã có lối đi của bà con đi nên bà cất nhà xác mĩ đường đi để chừa đường đi cho bà con tiếp tục đi, theo hiện trạng thì nhà bà rồi đến đường đi là đất tranh chấp rồi đến hàng rào cây xanh của bà P trồng để quản lý đất bà P. Khi bà về đất này cất nhà thì gia đình bà P không có tranh chấp hay ngăn cản gì đối với gia đình bà.

Trước đây ranh đất giữa bà và đất bà P có cây dúi làm ranh, sau này cây dúi ngã nên mới mời bà P xác định lại ranh, có trưởng ấp là ông T4 ra chứng kiến, đã lấy trụ ranh từ đất ông L kéo ra lộ xuống trụ đá ranh cho đất bà và đất bà P, khi đó các bên thống nhất xuống trụ, nay trên 10 năm. Đến năm 2014 đo Vlap lại thì bà P không đồng ý trụ ranh đó và cho rằng vợ chồng bà dời trụ ranh, cất nhà lấn đất bà P, yêu cầu gia đình bà trả đất với diện tích 33,6 m² thì gia đình bà không đồng ý. Vì đất của bà qua đo đạc cộng phần tranh chấp vẫn thiếu, phía bà P cho rằng gia đình bà có cất bán cho ông Phan Văn Phước chiều ngang 2 m chiều dài hết đất nên làm đất bà thiếu so với sổ đỏ là không có.

Phần đất tranh chấp có hiện trạng là lối đi bởi vì có vài hộ ở phía sau đất ông L đi trên đất này để ra đường công cộng. Vì vậy nếu Tòa xét phần đất này thuộc quyền sử dụng của gia đình bà thì gia đình bà vẫn để phần đất làm lối đi vĩnh viễn theo như hiện trạng hiện nay cho bà con tiếp tục đi, cũng như cho bị đơn ông L đi để vào đất ông L.

Sau khi hoà giải không thành, Tòa án nhân huyện BT đưa vụ án ra xét xử với quyết định như sau:

Áp dụng các điều 227, 228 BLTTDS, các điều 175, 197, 199, 221, 688 Bộ luật dân sự, Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội.

- Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của các nguyên đơn Trần Thị P, Nguyễn Văn T1, Nguyễn Thị H1, Nguyễn Thị E, Nguyễn Văn H2, Nguyễn Thị K, Nguyễn Thị N2 về việc buộc hộ bị đơn Trần Văn C1 phải di dời cọc ranh và phần nhà cất lán chiếm trả lại cho các nguyên đơn phần đất qua đo đạc thực tế là 33,6 m² thuộc thửa số 617, tờ bản đồ số 9 thuộc phần số 3 của bản vẽ ngày 12/12/2018 và buộc hộ gia đình bị đơn Nguyễn Thái L di dời trụ ranh trả phần đất lán chiếm cho gia đình nguyên đơn phần đất có diện tích là 27,3 m² thuộc thửa số 618, tờ bản đồ số 9 thuộc phần số 2 của bản vẽ ngày 12/12/2018, đất tọa lạc tại xã PL, huyện BT, tỉnh Bến Tre.

Ghi nhận gia đình bị đơn Nguyễn Thái L và gia đình bị đơn Trần Văn C1 vẫn tiếp tục giữ phần đất tranh chấp để làm lối đi chung vĩnh viễn cho các hộ có nhà và có đất phía trong để đi ra đường công cộng.

Ngoài ra bản án còn tuyên về chi phí tố tụng, án phí, quyền kháng cáo của các đương sự.

Ngày 29 tháng 8 năm 2019, nguyên đơn bà Trần Thị P kháng cáo.

Theo đơn kháng cáo của bà Trần Thị P và tại phiên tòa phúc thẩm người đại diện theo ủy quyền của bà P vẫn giữ nguyên nội dung kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm, đề nghị cấp phúc thẩm sửa án, chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà.

Phía bị đơn bà Đoàn Thị N3 không đồng ý kháng cáo của bà Trần Thị P, yêu cầu cấp phúc thẩm giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Phía bị đơn ông Nguyễn Thái L không đồng ý kháng cáo của bà Trần Thị P, yêu cầu cấp phúc thẩm giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn bà Trần Thị P trình bày quan điểm bảo vệ: Lối đi đang tranh chấp giữa nguyên đơn và bị đơn trình bày có khác nhau. Phía nguyên đơn thì cho rằng lối đi này được hình thành trên 100 năm, dùng để làm lối đi trong gia tộc. Phía bị đơn thì cho rằng lối đi này hình thành sau giải phóng, khi tập đoàn khoán đất năm 1982. Việc lối đi hình thành trên 100 năm đã được chính quyền địa phương xác nhận. Phần đất giữa 03 bên có nguồn gốc từ ông bà của bà P, ông bà bà P bán đất cho ông bà ông C1 và ông bà ông L nhưng không xác định được bán đất năm nào. Theo tâm lý thông thường thì khi bán đất không ai bán cả lối đi. Tòa sơ thẩm chưa làm rõ ông C1 có bán cho ông Phước phần đất. Về vấn đề giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp cho nguyên đơn và bị đơn so với hiện trạng đo đạc là có chênh lệch. Trụ ranh ở giữa là do ông L cắm và bà P có khiếu nại nên không thể căn cứ vào đó để giải quyết tranh chấp. Bà Nô cho rằng 03 trụ ranh là thẳng hàng là không đúng vì trụ ranh chính giữa là lán qua đất của bà P. Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận lối đi này là nằm trên đất của bà P và bà P cũng đồng ý để lối đi này dùng làm lối đi chung chứ không làm lối đi riêng.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bến Tre phát biểu quan điểm:

Về tố tụng: Những người tiến hành tố tụng và những người tham gia tố tụng đã tuân theo đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự, không chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn bà Trần Thị P, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Sau khi nghiên cứu các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa; căn cứ vào kết quả tranh tụng. Xét kháng cáo của nguyên đơn bà Trần Thị P và đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bến Tre. Hội đồng xét xử nhận định:

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Phần đất tranh chấp có diện tích là 60,9 m² (giữa hộ nguyên đơn bà Trần Thị P và hộ bị đơn Nguyễn Thái L có diện tích là 27,3 m² và giữa hộ bà Trần Thị P và hộ bị đơn bà Đoàn Thị N3 có diện tích là 33,6 m²), hiện trạng phần đất tranh chấp này là lối đi. Theo nguyên đơn Trần Thị P cho rằng 02 phần đất tranh chấp thuộc thửa 624, tờ bản đồ số 9 của gia đình bà nên gia đình bà yêu cầu gia đình bị đơn Nguyễn Thái L và gia đình bị đơn Trần Văn C1 phải di dời tài sản giao trả 02 phần đất này cho gia đình bà. Phía bị đơn Nguyễn Thái L, Trần Văn C1 cho rằng đất tranh chấp là đất của các bị đơn nên không đồng ý di dời tài sản trả đất cho gia đình bà P.

[2] Xét kháng cáo của bà Trần Thị P thấy rằng: Qua đo đạc thực tế và phân tích kết quả thấy rằng đất của ba bên đều thiếu diện tích so với diện tích đã được cấp trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Tòa án sơ thẩm đã có công văn số 07/ CV- TA ngày 4/4/2019 đề yêu cầu Văn phòng đăng ký đất đai tỉnh Bến Tre chi nhánh huyện BT giải thích nguyên nhân chênh lệch diện tích sử dụng so với diện tích được cấp nhưng phía văn phòng đăng ký đất đai không xác định được. Do đó không có căn cứ xác định đất bà P bị thiếu là do phía các bị đơn lấn chiếm. Đường đi (phần đất tranh chấp) được hình thành như hiện nay qua xác minh là sau tiếp quản, sau khi gia đình các bị đơn mua đất từ gia đình nguyên đơn. Trên đất tranh chấp giữa bà P và ông L có hai trụ đá ranh. Theo ông L thì 02 trụ đá này được xuống trụ từ khi tiếp quản đến nay do cha ông L thỏa thuận ranh xuống trụ, lời khai của ông L phù hợp với kết quả xác minh của Tòa án. Phía bà P cho rằng 02 trụ đá của ông L cắm ngay hàng rào của bà là do ông L đã tự xuống vào năm 1980, khi đó bà thấy nhưng bà cho rằng mình là phụ nữ không can được nên bỏ qua. Tuy nhiên, tại Tòa thì người đại diện theo ủy quyền của bà P cho rằng khi ông L xuống 02 trụ đá đó bà P có tranh chấp có mời chính quyền địa phương ra giải quyết nhưng khi đó không có lập biên bản nhưng lời trình bày này của bà P và người đại diện của bà P trình bày thì ông L hoàn toàn không thừa nhận và phía bà P không có chứng cứ chứng minh và không phù hợp với xác minh của Tòa án. Hai trụ đá nằm ngay hàng rào cây xanh của bà P trông dễ quản lý phần đất của bà P, như vậy theo hiện trạng thì phần đất tranh chấp là đường đi nằm ngoài hàng rào đất của bà P và phần đất ông L là đất trống nên phần đất tranh chấp nằm bên phía đất ông L, thể hiện qua sơ đồ tại biên bản thẩm định ngày 08/10/2018 là hàng rào cây xanh của bà P nằm phía đất của bà P. Đất của ông L và ông C1 không có hàng rào chỉ có trụ ranh đá nên phần đất tranh chấp nằm ngoài phần đất quản lý sử dụng của bà P và nằm phía bên phần đất quản lý sử dụng của ông L, ông C1. Hiện trạng ranh giới này đã ổn định khoảng 100 năm, không ai tranh chấp cho đến năm 2014 khi nhà nước tiến hành đo đạc lại tổng thể đất của dân để làm sổ lại thì phía bà P và ông C1 không thống nhất ranh nên mới có tranh chấp. Như vậy về hiện trạng ranh giới đất của các bên đã ổn định trên 30 năm, theo quy định tại Điều 175 Bộ luật dân sự năm 2015 ranh giới cũng được xác định theo ranh giới đã tồn tại từ 30 năm trở lên mà không có tranh chấp. Như vậy, đất bà P và đất bị đơn L qua đo đạc đều thiếu,

việc gia đình nguyên đơn bà P cho rằng đất bà thiếu và ông L lấn chiếm phần đất của bà với diện tích là 27, 3 m² là không có căn cứ nên không được chấp nhận là phù hợp.

[3] Đối với đất tranh chấp giữa bà P với gia đình ông C1 về hiện trạng ranh giới là giống với đất ông L, cùng mua từ đất của ông bà P. Theo trích lục bản đồ năm 1994 thì ranh giới đất giữa ông L và ông C1 là cùng ranh thẳng, qua đo đạc thực tế đối chiếu với ranh giới năm 1994 cũng là ranh thẳng. Hiện nay đất ông C1 qua đo đạc thiếu rất nhiều, bà P cho rằng đất ông C1 thiếu là đã bán một phần cho ông Phước nhưng bà không có chứng cứ chứng minh, ông Phước cũng xác định ông không có mua đất của ông C1, bà Nô. Vì vậy bà P cho rằng ông C1 bán đất cho ông Phước làm thiếu đất ông C1 nên ông C1 lấn qua đất bà là không có căn cứ. Đồng thời nguyên đơn cho rằng ông C1 khi xây cất nhà lấn đất của bà thì bà đã có ngăn cản không C1 xây cất nhưng bà cũng không có chứng cứ chứng minh có ngăn cản không C1 bà Nô, ông C1 cất nhà. Ngoài ra, theo xác minh của Tòa án thì đất ông C1, bà Nô và đất bà P đều giáp lộ trước đây lộ chỉ có bề rộng khoảng 2 mét. Nhưng từ năm 2004, 2005 nhà nước nâng cấp mở lộ rộng là 4 mét nên đã ảnh hưởng đến diện tích đất của các bên. Do đó, thấy rằng bị đơn ông C1, bà Nô xây dựng nhà lấn chiếm đất và xuống trụ ranh lấn chiếm đất bà nên yêu cầu gia đình bị đơn ông C1, bà Nô di dời trụ ranh và phần nhà xây cất lấn chiếm đất bà là không có căn cứ nên không chấp nhận là phù hợp.

[4] Từ những phân tích trên thấy rằng kháng cáo của bà Trần Thị P là không có căn cứ nên không được chấp nhận, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

[5] Bà Trần Thị P thuộc diện người cao tuổi nên được miễn án phí dân sự phúc thẩm.

[6] Quan điểm của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bến Tre là phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

Không chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn bà Trần Thị P.

Giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số: 52/2019/HNGĐ-ST ngày 19 tháng 8 năm 2019 của Tòa án nhân dân huyện BT.

Áp dụng các điều 175, 197, 199, 221, 688 Bộ luật dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của các nguyên đơn Trần Thị P, Nguyễn Văn T1, Nguyễn Thị H1, Nguyễn Thị E, Nguyễn Văn H2, Nguyễn Thị K, Nguyễn Thị N2 về việc buộc hộ bị đơn Trần Văn C1 phải di dời cọc ranh và phần nhà cất lấn chiếm trả lại cho các nguyên đơn phần đất qua đo đạc thực tế là

33,6 m² thuộc thửa số 617, tờ bản đồ số 9 thuộc phần số 3 của bản vẽ ngày 12/12/2018 và buộc hộ gia đình bị đơn Nguyễn Thái L di dời trụ ranh trả phần đất lấn chiếm cho gia đình nguyên đơn phần đất có diện tích là 27,3 m² thuộc thửa số 618, tờ bản đồ số 9 thuộc phần số 2 của bản vẽ ngày 12/12/2018, đất tọa lạc tại xã PL, huyện BT, tỉnh Bến Tre.

Ghi nhận gia đình bị đơn Nguyễn Thái L và gia đình bị đơn Trần Văn C1 vẫn tiếp tục giữ phần đất tranh chấp để làm lối đi chung vĩnh viễn cho các hộ có nhà và có đất phía trong để đi ra đường công cộng.

2. Về chi phí tố tụng là 3.772.000 đồng (Bảy triệu, bảy trăm bảy mươi hai nghìn đồng) do yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn không được chấp nhận nên nguyên đơn phải chịu và đã thanh toán xong.

3. Về án phí dân sự sơ thẩm không có giá ngạch: Ông Nguyễn Văn T1, bà Nguyễn Thị H1, bà Nguyễn Thị E, ông Nguyễn Văn H2, bà Nguyễn Thị K, bà Nguyễn Thị N2 phải chịu 600.000 đồng (Sáu trăm nghìn đồng) nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 600.000 (sáu trăm nghìn đồng) theo biên lai thu số 0017772 ngày 12 tháng 7 năm 2018 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện BT.

4. Án phí phúc thẩm: Bà Trần Thị P được miễn.

Trường hợp bản án được thi hành theo Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án, người phải thi hành án có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án, hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại, các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Bến Tre;
- TAND huyện BT;
- Chi cục THADS huyện BT;
- Các đương sự;
- Phòng KTNV&THAHS;
- Lưu hồ sơ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Bùi Thế Xương